

B- ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

TT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường hành từ đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường rộng từ 2,5m trở lên (tính cả lề đường)	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 2,5m (tính cả lề đường)	Các vị trí còn lại
I	XÃ CẨM LA (XÃ ĐỒNG BẰNG)				
1	Tuyến đường trục huyện:				
1.1	Đoạn từ trường Minh Hà (giáp xã Phong Cốc) đến sân kho Cẩm Thành (gồm xóm Cẩm Thành, Cẩm Tiên)	1,000,000	500,000	250,000	150,000
1.2	Đoạn từ giáp sân kho Cẩm Thành đến cầu Cẩm Luỹ (xóm Cẩm Tiên)	700,000	350,000	250,000	150,000
1.3	Đoạn từ giáp cầu Cẩm Luỹ đến Cổng Vông (giáp xã Nam Hòa xóm Cẩm Luỹ)	600,000	400,000	250,000	150,000
2	Tuyến đường liên thôn:				
2.1	Đoạn từ giáp nhà Thủy nông đến hết nhà ông Hường (ô số 9 điểm QH xen cư thôn Cẩm Liên, xóm Cẩm Liên)		400,000	250,000	150,000
2.2	Đoạn từ giáp miếu Thầu Đâu đến giáp cầu xóm Trại (xóm Cẩm Liên)		400,000	250,000	150,000
2.3	Đoạn từ giáp cầu xóm Trại đến hết nhà ông Thịnh (thửa đất số 282, tờ P10, xóm Cẩm Tiên, Cẩm Thành)		400,000	250,000	150,000
2.4	Đoạn từ nhà ông Vịnh (thửa 647, tờ P10) đến giáp cầu Máng (xóm Cẩm Tiên, Cẩm Thành)		400,000	250,000	150,000
2.5	Đoạn từ giáp cầu Máng đến hết nhà bà Giải (thửa đất số 51, tờ P10, xóm Cẩm Luỹ)		400,000	250,000	150,000
II	XÃ LIÊN HÒA (XÃ ĐỒNG BẰNG)				
1	Tuyến đường trục huyện từ giáp xã Phong Hải đến giáp xã Liên Vị: (kể cả nhánh rẽ đình Lưu Khê đến công Khuê (xóm 6))				
1.1	Đoạn từ giáp xã Phong Hải đến kênh N31 (gồm các xóm 1, 2, 3)	700,000	400,000	250,000	150,000

TT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường hành từ đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường rộng từ 2,5m trở lên (tính cả lề đường)	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 2,5m (tính cả lề đường)	Các vị trí còn lại
1.2	Đoạn giáp kênh N31 đến đường trái 3 xã đến cầu Lưu Khê (xóm 4, xóm 5)	600,000	350,000	250,000	150,000
1.3	Đoạn từ cầu Lưu Khê đến giáp cầu kênh chính xã Liên Vị (xóm 6, 7, 8)	800,000	400,000	250,000	150,000
1.4	Đoạn từ nhà ông Khâm đến nhà ông Tý xóm cống Quỳnh Biểu		350,000	250,000	150,000
1.5	Đoạn từ giáp đình Lưu Khê đến cống Khuê (xóm 6)	500,000	350,000	250,000	150,000
III	XÃ LIÊN VỊ (XÃ ĐÔNG BẰNG)				
1	Đoạn từ giáp xã Liên Hòa đến hết nhà ông Hải và hết nhà bà Xoan và đường vào chợ (xóm Đông)	800,000	400,000	250,000	150,000
2	Đoạn từ nhà ông Đại và nhà ông Sơn đến ngã 3 đường kênh 36 (gồm các xóm: xóm Đông, xóm Đình, xóm Quán, xóm Bầu, xóm Bắc)	600,000	350,000	250,000	150,000
3	Đường liên thôn đi Vị Khê đến hết thôn Vị Khê (thôn Vị Khê)	500,000	350,000	250,000	150,000
4	Đường Đồng Cam: Đoạn từ nhà ông Lãng đến giáp lưu chân đê	400,000	350,000	250,000	150,000
5	Đường đi xã Tiền Phong	600,000			
6	Đường Vị Khê đi Cầu Miếu	400,000	300,000		
IV	XÃ TIỀN PHONG (XÃ ĐÔNG BẰNG)				
1	Tuyến đường trục huyện: Đoạn từ giáp kênh chính (giao Liên Hòa-Liên Vị-Tiền Phong) đến chân đê				
1.1	Đoạn từ giáp đường 3 xã đến cầu Tiền Phong (xóm 3)	600,000	300,000	200,000	150,000
1.2	Đoạn từ cầu Tiền Phong đến chân đê xóm 4 (xóm 3, 4)	500,000	300,000	200,000	150,000
2	Trục đường xã:				

TT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường hành từ đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường rộng từ 2,5m trở lên (tính cả lề đường)	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 2,5m (tính cả lề đường)	Các vị trí còn lại
2.1	Đoạn từ cầu Tiên Phong đến chân đê xóm 3		400,000	200,000	150,000
2.2	Đoạn từ giáp đường liên xã nhà ông Bù (ô đất số 16 Khu A-Đầm 4) đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, xóm 4)		300,000	200,000	150,000
2.3	Đoạn từ trạm Bưu điện văn hoá xã đến hết chân đê xóm 3 và QH tây UBND xã (gồm xóm 3, xóm 4)				
2.3.1	Đoạn từ Bưu điện Văn hoá xã đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, 4)		300,000	200,000	150,000
2.3.2	Các hộ thuộc khu quy hoạch dân cư Tây UBND xã.				150,000
V	XÃ TIỀN AN (XÃ TRUNG DU)				
1	Trục đường thị xã:				
1.1	Tuyến đường Biều Nghi - Phà Rừng đoạn giáp thị trấn Quảng Yên đến hết địa phận xã Tiên An	4,000,000	800,000	500,000	150,000
1.2	Đoạn từ nhà ông Thốc và nhà ông Chính đến cầu Chợ Rộc (xóm Chợ Rộc)	2,500,000	600,000	500,000	150,000
1.3	Đoạn từ giáp cầu Chợ Rộc đến giáp cầu Cây Sắm (gồm: xóm Cửa Tràng, Cây Sắm)	1,500,000	500,000	250,000	150,000
1.4	Đoạn từ cầu Cây Sắm đường đi vào bộ đội đến ngã 3 đi Hà An (gồm các xóm: xóm Đình, xóm Bãi 2, xóm Sen, xóm Đanh, xóm Thành, xóm Thùa)	1,000,000	500,000	250,000	150,000
1.5	Đoạn từ ngã ba đi Hà An đến giáp xã Hà An	700,000	400,000	250,000	150,000
1.6	Đoạn từ ngã ba đi Hà An và Tân An đến giáp Quy hoạch cũ xóm Bãi 4 (xóm Bãi)	500,000	350,000	250,000	150,000
2	Các khu dân cư còn lại		350,000	250,000	150,000
VI	XÃ HIỆP HÒA (XÃ TRUNG DU)				

TT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường hành từ đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường rộng từ 2,5m trở lên (tính cả lề đường)	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 2,5m (tính cả lề đường)	Các vị trí còn lại
1	Trục đường liên xã Quảng Yên - Hiệp Hòa - Sông Khoai:				
1.1	Đoạn từ giáp Quảng Yên đi kênh N16 (thôn 5)				
1.1.1	Các hộ tiếp giáp Quảng Yên phía mặt đường Hoàng Hoa Thám	2,000,000			
1.1.2	Đoạn từ giáp Quảng Yên đi kênh N16 (thôn 5)	1,500,000			
1.2	Đoạn từ giáp kênh N16 đến bể lọc đại 2 (thôn 5)	1,200,000			
1.3	Đoạn từ giáp bể lọc đại 2 đến hết nhà ông Thanh và hết nhà ông Trang (gồm: thôn 1, 2, 3, 4)	800,000	350,000	200,000	150,000
1.4	Đoạn từ ô số 1 Quy hoạch Trờ Trại qua ngã 3 Bến Thóc đến hết nhà ông Vượng (thôn 1)	600,000	350,000	200,000	150,000
2	Trục đường đi Bãi Cát:				
2.1	Từ nhà ông Tuy và nhà ông Rõng đến giếng lọc Đông Thắng và hết nhà bà Bình (thôn 1)	600,000	350,000	200,000	150,000
2.2	Đoạn từ giáp giếng lọc Đông Thắng đến hết nhà ông Khương khu cửa Rái (gồm: thôn 11, 12, 13, 14)				
2.2.1	Đoạn từ Giếng lọc Đông Thắng đến hết khu Quy hoạch Mẫu Muối (thôn 11)	450,000	350,000	200,000	150,000
2.2.2	Đoạn từ nhà Văn hoá thôn 12 đến nhà ông Khương khu Cửa Rái (thôn 14)	400,000	300,000	200,000	150,000
2.3	Đoạn từ nhà ông Cường đến Dốc Cồng (gồm: thôn 10, 11, 12 15, 16)				
2.3.1	Đoạn từ nhà ông Cường đến hết UBND xã và nhà ông Kỳ (thôn 10, 11, 12)	400,000	300,000	200,000	150,000
2.3.2	Đoạn từ UBND xã đến Dốc Cồng (thôn 15, 16)	400,000	300,000	200,000	150,000

TT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường hành từ đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường rộng từ 2,5m trở lên (tính cả lề đường)	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 2,5m (tính cả lề đường)	Các vị trí còn lại
3	Đường từ Đại 2 vào Rộc Xó (gồm: thôn 6, 7)				
3.1	Đoạn từ Đại 2 đến hết nhà ông Hạnh (thôn 5)	450,000			
3.2	Đoạn từ nhà ông Hạnh vào ngã 3 Giếng Máy (thôn 7)	400,000	300,000	200,000	150,000
3.3	Đoạn từ ngã 3 giếng máy vào Rộc Xó	400,000	300,000	200,000	150,000
4	Đường đi Chùa Bằng tính từ nhà ông Lâm (gồm: thôn 8, 9)	350,000	300,000	200,000	150,000
5	Đoạn từ nhà Thê xóm 3 đến nhà Thờ chính	350,000	300,000	200,000	150,000
6	Trục đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh	2,500,000			
7	Khu quy hoạch dân cư tự xây Hậu Sơn (thôn 5)	1,000,000	600,000		
VII	XÃ SÔNG KHOAI (XÃ TRUNG DU)				
1	Trục đường từ Đường 10 đến đầu Núi Rủi giáp Mai Hòa (gồm các xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)	600,000	350,000	250,000	150,000
2	Đường Bến Thóc đi ra đê (Cái De) (gồm: xóm 8, 9, 10, 11)				
2.1	Từ ngã ba bến Thóc đến hết nhà ông Sinh (xóm 10)	600,000	350,000	250,000	150,000
2.2	Đoạn giáp lạch nhà ông Sinh ra đê (gồm: xóm 8, 9, 10)	600,000	350,000	250,000	150,000
2.3	Đoạn xóm 8: từ nhà ông Oanh đến hết nhà ông Thường	600,000	350,000	250,000	150,000
3	Trục đường xã giáp Hiệp Hòa đến ngã ba đường đi Rộc Đông (đoạn từ giáp xã Hiệp Hòa đến ngã ba đường đi Rộc Đông (xóm 3, Cả Quy hoạch tái định cư Dù án khai thác má Sét Núi Na)	600,000	350,000	250,000	150,000

TT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường hành từ đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường rộng từ 2,5m trở lên (tính cả lề đường)	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 2,5m (tính cả lề đường)	Các vị trí còn lại
4	Trục đường huyện Tuyên Biểu Nghi - Phà Rừng: Đoạn từ lối rẽ Công ty Cổ phần Hạ Long I đến hết địa phận xã Sông Khoai (đối diện với công kho vật tư cũ)	2,500,000	500,000	250,000	150,000
5	Trục đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh	2,500,000			
VIII	XÃ HOÀNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)				
1	Đoạn từ đầu đập Bến Giang đến giáp nhà Văn hoá thôn 3 (thôn 3)	500,000	350,000	250,000	150,000
2	Đoạn từ giáp nhà Văn hóa thôn 3 đến ngã tư Trung tâm xã	600,000	400,000	250,000	150,000
3	Các nhánh đường thôn 1, 2, 3, 4 từ ngã tư Trung tâm xã	600,000	300,000	250,000	150,000
4	Trục đường thôn 5 (gồm: thôn 4, 5)	400,000	300,000	250,000	150,000
5	Các vị trí còn lại đường đi Lỗ Cầu, đường Hang Rót	200,000			
6	Đoạn từ trạm điện xóm Máng đến Bình Hương				
6.1	Đoạn từ trạm điện xóm Máng đến nhà ông Hà	500,000	300,000	250,000	150,000
6.2	Đoạn từ nhà bà Hiền Hà đến Bình Hương	400,000	300,000	250,000	150,000
7	Đoạn thôn 2 từ nhà bà Hạnh - Đẳng đến thôn 5	400,000	300,000	250,000	150,000
8	Khu quy hoạch dân cư tự xây Đầm Cành Chè	500,000	300,000	200,000	

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

TT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường hành từ đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường rộng từ 2,5m trở lên (tính cả lề đường)	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 2,5m (tính cả lề đường)	Các vị trí còn lại

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.